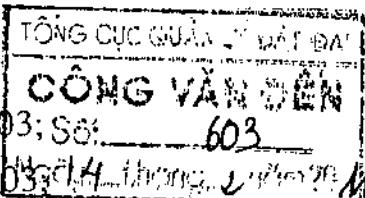


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /2010/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2010



UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Số:

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ
về việc phương pháp xác định các loại giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 30 /2010/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2010
của HĐND tỉnh khóa XIV kỳ họp thứ 22 về giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (*cơ quan thường trực Hội đồng xác định giá đất*),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá đất năm
2011 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

(*Có Bảng giá chi tiết của các huyện, thành, thị kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011.

Chánh Văn phòng, UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch
UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn
và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

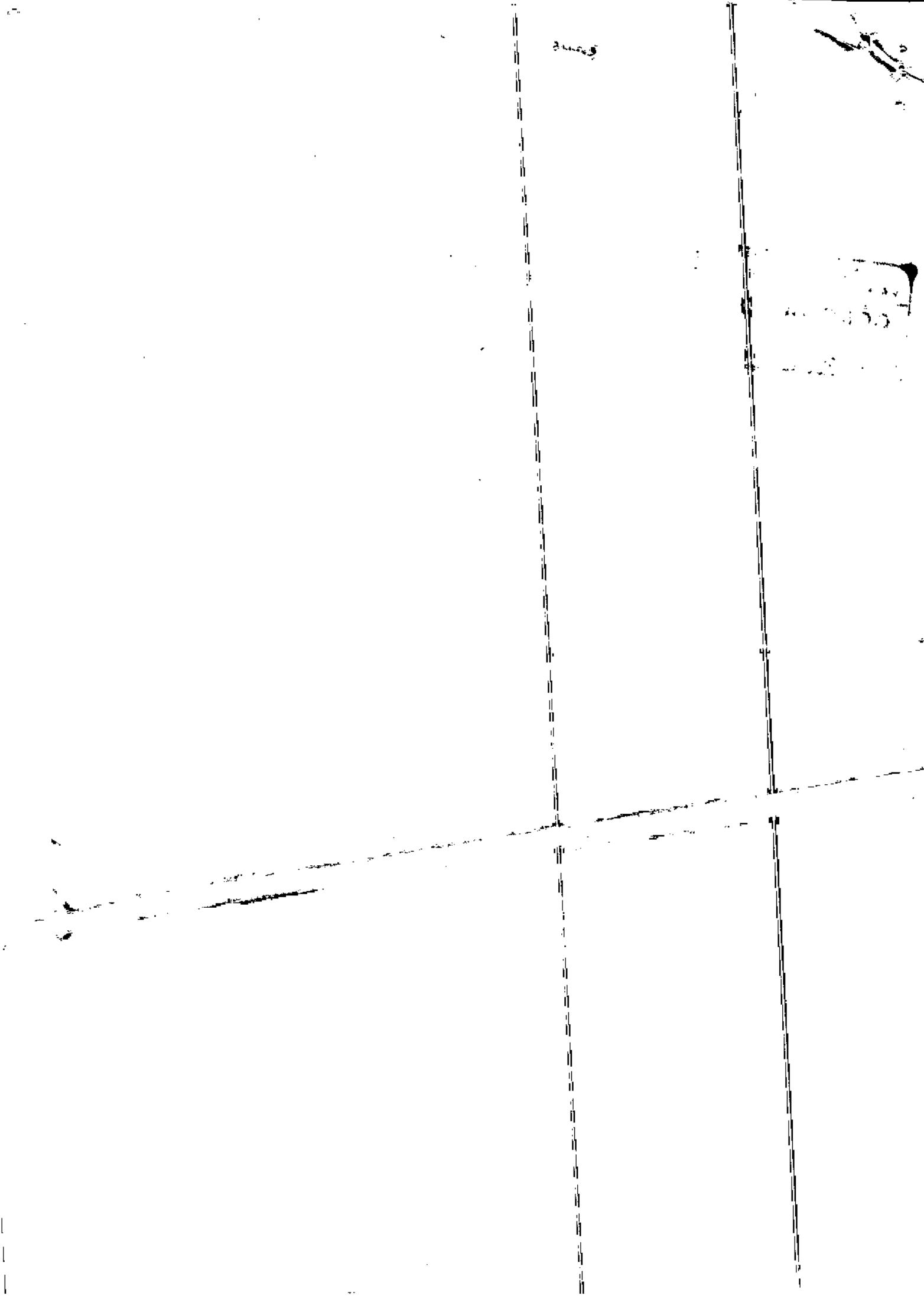
- Bộ TN&MT (B/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo VP; Đài PTTH VP, UBMTTQ
và các Đoàn thể;
- Như Điều 2;
- Cviên: Khối NCTH;
- Lưu VT;
- (T-180b). G

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH



Đặng Quang Hồng



QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2011
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Điều 1. Giá đất trong bảng quy định này là căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu các dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai.
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ban hành năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
8. Tính hỗ trợ bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 2. Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Vĩnh Phúc nhằm cụ thể hoá các quy định của pháp luật về đất đai: Luật Đất đai, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

(Có bảng giá đất của từng huyện, thành phố, thị xã kèm theo)

1. Giá đất được chia làm 3 nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thuỷ sản; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất nông nghiệp khác.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng các cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất lâm mảng sảm xuất, kinh doanh; đất dịch vụ.

- Nhóm đất chưa sử dụng là các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

2. Phân vùng đất: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Phúc chia thành các vùng như sau: Đồng bằng, trung du và miền núi (miền núi bao gồm các xã theo quy định của Ủy ban dân tộc và miền núi).

3. Phân loại đô thị: Thành phố Vĩnh Yên là đô thị loại 3; thị xã Phúc Yên là đô thị loại 4; các thị trấn thị trấn là đô thị loại 5.

Điều 3. Xác định các loại giá đất

Cơ sở để xác định giá các loại đất trong bản quy định này là giá đất ở địa phương tại thời điểm ban hành văn bản phù hợp với khung giá của Chính phủ quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ -CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ -CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Giá đất được xác định theo từng vị trí đất (các vị trí đất nông nghiệp tương ứng với hạng đất để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp: vị trí 1 tương ứng hạng 1, vị trí 2 tương ứng với hạng 2 ...) và phân theo vùng: Đồng bằng, Trung du và Miền núi.

2. Đối với đất vườn, ao xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền xác nhận là đất ở thì giá được quy định bằng giá đất vị trí 1 (hạng 1) của loại đất trồng cây lâu năm cùng khu vực.

3. Đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn giá đất được xác định trên cơ sở từng địa bàn xã, thị trấn. Trong mỗi xã, thị trấn các vị trí đất được phân theo các tuyến đường, các khu trung tâm, các tụ điểm kinh tế và các vị trí đất còn lại.

4. Đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, giá đất được xác định theo loại đô thị, loại đường, đoạn đường và các vị trí khác nhau, tuỳ theo lợi thế kinh doanh của từng vị trí.

5. Đối với những ô đất có các cạnh liền kề tiếp giáp với 2 mặt đường trở lên (ngã ba, ngã tư) giá đất được xác định như sau:

- Ô đất trong đô thị thì giá đất của ô đất đó được tính theo giá đất mặt tiền của loại đường có mức giá cao nhất mà ô đất đó tiếp giáp nhau với hệ số 1,2.

- Ô đất trong khu vực nông thôn thì giá đất của ô đất đó được tính theo giá đất của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

6. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá (quy trình đấu giá theo quy định hiện hành của UBND tỉnh), nhưng không được thấp hơn giá đất được quy định trong bản quy định này.

7. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được giao quyền sử dụng đất có thời hạn, giá đất được tính bằng 70% giá đất ở liền kề.

8. Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi loại đô thị, loại đường phố, vị trí đất thì giá đất sẽ được điều chỉnh lại tại khu vực có sự thay đổi.

9. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: Khi Nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì UBND tỉnh sẽ quy định cụ thể.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên theo dõi sự biến động của giá đất thị trường đồng thời đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất kịp thời.

Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của từng loại đất, vị trí đất có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên gây chênh lệch giá trị lớn: Giảm từ 20% trở xuống hoặc tăng từ 20% trở lên so với mức giá trong bản quy định này thì Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh (thông qua sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 5. Các dự án đặc biệt đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm kinh tế - xã hội, khu đô thị mới, khu du lịch tập trung UBND tỉnh sẽ có quyết định giá đất riêng cho từng dự án.

Điều 6. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã nơi có đất chuyển mục đích sử dụng xây dựng giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 7. Một số quy định chuyển tiếp:

1. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi công cộng, phát triển kinh tế mà phương án bồi thường chưa được

cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được phê duyệt nhưng chủ đầu tư chưa thông báo trả tiền bồi thường, hoặc đã thông báo chi trả tiền bồi thường nhưng chưa có tiền chi trả trước ngày bản quy định này có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh phương án bồi thường theo giá đất quy định tại bản quy định này.

Nếu phương án bồi thường đã được phê duyệt và chủ đầu tư đã thông báo cho người sử dụng đất bị thu hồi nhưng không đến nhận tiền bồi thường thì giá đất vẫn được áp dụng theo phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày quy định này có hiệu lực mà chưa nộp thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất hoặc tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định thì áp dụng giá đất trong bản quy định này để tính thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất . . .

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp*) để nghiên cứu giải quyết. C



HUYÊN SÔNG LÔ
 (Kèm theo Quyết định số 43 /2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010
 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

BẢN ĐỒ BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2011

Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	Khu vực thị trấn Tam Sơn	
I	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Phương Khoan	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến hết đất nhà ông Tâm (chân đê tả Sông Lô)	1.000.000
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tâm (chân đê tả Sông Lô) đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Phương Khoan)	650.000
II	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Như Thuy	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến hết đất cây xăng Thị trấn Tam Sơn	1.000.000
2	Đoạn từ hết đất cây xăng thị trấn Tam Sơn đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Như Thuy)	800.000
3	Đoạn từ đất nhà ông Tâm đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Như Thuy)	500.000
III	Đất hai bên đường từ ngã ba thị trấn Tam Sơn đi xã Nhạo Sơn	
1	Đoạn từ ngã ba then đến hết Cống Anh Trỗi (đi TDP Lạc Kiều)	1.200.000
2	Đoạn từ hết Cống Anh Trỗi đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Nhạo Sơn)	800.000
IV	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	
1	Đoạn từ Cống Anh Trỗi đi xã Đồng Quế	600.000
2	Đoạn từ ngã ba Cây Tháp đến Nhà Văn Hoá TDP Bình Sơn	500.000
3	Đoạn từ đất nhà ông Dũng (Đức) đến hết trường PTTH Sáng Sơn	800.000
4	Đoạn từ Cây Si đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Như Thuy)	400.000
5	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại	250.000
B	Đất khu dân cư hai bên đường giao thông	
I	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307	
	Xã Tân Lập	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Lập	650.000
	Xã Nhạo Sơn	
2	Đoạn từ UBND xã Nhạo Sơn đến ngã ba xã Nhạo Sơn	800.000
3	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết đất nhà ông Triệu (Hàng)	800.000
4	Đoạn từ hết đất nhà ông triều Hàng đến hết xã Nhạo Sơn (giáp địa phận TT Tam Sơn)	650.000

II	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	
	Xã Nhạo Sơn	
1	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết Cầu Nếp	500.000
2	Đoạn từ hết Cầu nếp đến hết xã Nhạo Sơn (giáp địa phận xã Đồng Quê)	400.000
	Xã Đồng Quê	
1	Đoạn giáp địa phận xã Nhạo Sơn (hộ ông Sưu) đến hết đất nhà ông Thành (Hạnh)	500.000
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Thành (Hạnh) đến hết đất nhà ông Ngọ (Hải)	650.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Ngọ (Hải) đến hết xã Đồng Quê (giáp địa phận xã Phương Khoan)	500.000
4	Đoạn từ giáp địa phận xã Phương Khoan đến hết địa phận xã Đồng Quê (giáp địa phận xã Lãng Công)	400.000
	Xã Phương Khoan	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Phương Khoan	500.000
	Xã Lãng Công	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Quê đến hết Cầu Đồng Thống	400.000
2	Đoạn từ hết Cầu Đồng Thống đến hết đất nhà ông Trach (Dân)	450.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Trach (Dân) đến hết đất nhà ông Cúc (Mai)	750.000
4	Đoạn từ hết đất nhà ông Cúc (Mai) đến hết Cầu Sóng	550.000
5	Đoạn từ hết Cầu Sóng đến hết xã Lãng Công (giáp địa phận xã Quang Yên)	400.000
	Xã Quang Yên	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Lãng Công đến hết Hồ Cầu Đình	350.000
2	Đoạn từ hết Hồ Cầu Đình đến hết đất nhà ông Hiếu (Phương)	500.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Hiếu (Phương) đến hết xã Quang Yên (giáp địa phận tỉnh Tuyên Quang)	350.000
III	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306	
	Xã Yên Thạch	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Thạch	350.000
	Xã Đồng Thịnh	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Yên Thạch đến hết đất nhà ông Ba (Tài)	350.000
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba (Tài) đến đường vào nhà ông Mỹ (Hội)	450.000
3	Đoạn từ đường vào nhà ông Mỹ (Hội) đến hết xã Đồng Thịnh (giáp địa phận xã Đức Bác)	350.000
	Xã Đức Bác	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Thịnh đến hết UBND xã Đức Bác	400.000

2	Đoạn từ hết UBND xã Đức Bác đến hết Quán ông Thự (chân đê tả Sông Lô)	600.000
3	Đoạn từ hết Quán ông Thự (chân đê tả Sông Lô) đến bến phà Đức Bác	500.000
IV	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	
	Xã Cao Phong	
1	Đoạn từ cây xăng đi trường Tiểu Học xã Cao Phong	500.000
2	Đoạn từ Cây xăng đi đến bãi cát sỏi nhà ông Tư	500.000
3	Đoạn từ cây xăng đi trường PTTH Trần Nguyễn Hãn (giáp địa phận xã Triệu Đê)	400.000
	Xã Lãng Công	
1	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết xã Lãng Công (giáp địa phận xã Hải Lưu)	300.000
2	Đoạn từ đất nhà ông Tài (Thu) đến hết xã Lãng Công (giáp địa phận xã Nhân Đạo)	300.000
V	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại	250.000
VI	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	180.000
VII	Đất khu dân cư khác còn lại	150.000

8.



BẢN ĐỒ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2011

Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
A	Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản	
1	<i>Khu vực đồng bằng trung du</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	50.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	49.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	48.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	46.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	45.000
2	<i>Khu vực miền núi</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	45.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	44.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	43.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	41.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	40.000
B	<i>Đất rừng sản xuất</i>	
1	<i>Khu vực đồng bằng trung du</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000
2	<i>Khu vực miền núi</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	20.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	18.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	16.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	14.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000



VĨNH TƯỜNG

Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12/2010

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2011

ĐVT : Đồng/m²

STT	Vị trí, khu vực	Giá đất
I	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2A	
1	Thuộc địa phận xã Chấn Hưng	
-	Đoạn từ giáp Đồng Văn đến hết Cầu Kiệu	4.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Kiệu đến hết nhà ông Văn	6.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Văn đến hết địa phận xã Chấn Hưng	5.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	4.000.000
3	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	6.000.000
4	Thuộc địa phận xã Tân Tiến	
-	Đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	5.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến đến hết địa phận xã Tân Tiến (Cầu Trắng)	5.000.000
5	Thuộc địa phận Yên Lập	4.000.000
6	Thuộc địa phận xã: Lũng Hòa, Bồ Sao	4.000.000
II	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2C	
1	Thuộc địa phận các xã: Bình Dương, Vũ Di	3.500.000
2	Thuộc địa phận Thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Vũ Di đến hết Cầu kênh 6A	5.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu kênh 6A đến hết nhà ông Hùng sửa xe	6.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hùng sửa xe đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Ninh Khoai (cũ)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Khoai (cũ) đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	5.500.000
3	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	
-	Đoạn từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường đến tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	4.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc đến hết địa phận xã Tam Phúc	3.000.000
4	Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh	

-	Đoạn từ Đê Trung ương đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	1.000.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến bến đò	1.500.000
III	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 304	
1	Thuộc địa phận các xã: Tân Tiến, Lũng Hòa	8.000.000
2	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Lũng Hòa, Tân Tiến đến hết nhà ông Năm Ngọc (<i>đường vòng tránh đi Vĩnh Sơn</i>)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết nhà ông Ninh Thiếc	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Thiếc đến giáp nhà ông Quyết Yên	8.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Quyết Yên đến hết hiệu Vàng Thanh Bình	8.000.000
-	Đoạn từ giáp hiệu vàng Thanh Bình đến hết nhà Lan Vinh	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà Lan Vinh đến hết Cầu Hương	8.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Hương đến hết nhà ông Minh Phương (<i>ngã ba rẽ đi Thượng Trưng</i>)	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Minh Phương đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
3	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng	3.000.000
4	Thuộc địa phận thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Thượng Trưng đến tim ngã ba Yên Trình	4.000.000
-	Đoạn từ tim ngã ba Yên Trình đến hết địa phận phòng Tài chính - Kế hoạch	5.000.000
-	Đoạn từ giáp phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết kênh tiêu	5.000.000
-	Đoạn từ giáp kênh tiêu đến tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường	6.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà bà Nga Thông	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà bà Nga Thông đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Sơn Lệnh	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Lệnh đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	5.500.000
5	Thuộc địa phận thị trấn Tú Trưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Tuất Điền	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Tuất Điền đến hết nhà ông Thành (<i>cuối Chợ Tú Trưng</i>)	3.500.000

-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến hết ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng	3.000.000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tú Trung (hướng đi Ngũ Kiên)	2.500.000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tú Trung (hướng đi Yên Đồng)	2.500.000
6 Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên		
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tú Trung đến hết nhà ông Chè	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Chè đến tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	3.500.000
-	Đoạn từ tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	3.000.000
IV	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 309	
1	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	4.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đại Đồng đến hết Cầu kênh	3.500.000
-	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến hết khu dân cư xóm Chợ	4.000.000
-	Đoạn từ giáp khu dân cư xóm Chợ đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	2.000.000
3	Thuộc địa phận xã Kim Xá	1.200.000
V	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 311	
-	Đoạn từ Đề Tả - Bến Phà Phú Hậu, thuộc địa phận xã Việt Xuân	1.500.000
VI	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	Đường Thổ Tang-Vĩnh Sơn-Bình Dương-Vân Xuân	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
+	Đoạn từ giáp nhà Quyết Yên đến hết nhà ông Sê Thời	5.000.000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Sê Thời đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	4.000.000
-	Thuộc địa phận các xã: Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân	3.500.000
2	Đoạn đường từ ngã ba thôn Phú Trung xã Thượng Trung đi Tuân Chính (Trừ khu vực Chợ Táo)	1.500.000
3	Đoạn đường An Tường đi Vĩnh Thịnh	1.500.000
4	Đoạn đường Thương Trung-Tân Cửu-Lợi-Cao Đại	
-	Đoạn từ nhà ông Sinh Phương đến hết cầu kênh	3.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh đến hết Định xã Thượng Trung	3.500.000
-	Đoạn từ giáp Định xã Thượng Trung đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trung	5.000.000
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trung đến đốc đê Trung Ương	3.000.000
5	Đoạn đường Thổ Tang đi Thương Trung (Đường rẽ	

	304 đi xã Thượng Trưng)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	5.000.000
-	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang đến hết Cầu kênh	4.000.000
+	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến ngã tư Thượng Trưng	5.000.000
6	Đoạn đường Ngũ Kiên đi Vĩnh Ninh (Đường số 304 đi xã Vĩnh Ninh)	
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	1.200.000
-	Thuộc địa phận xã Phú Đá	1.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh	1.000.000
7	Đoạn đường Vòng tránh: Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	4.000.000
8	Đoạn đường Cao Đại - Lũng Hòa	1.500.000
9	Đoạn đường Tân Cương - Phú Thịnh	1.500.000
10	Đoạn đường từ Quốc lộ 2A vào Nhà máy Gạch Việt Anh (thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân)	2.500.000
11	Đoạn đường từ Quốc lộ 2 vào nhà máy gạch Bồ Sao	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến cầu kênh 6A thuộc địa phận xã Bồ Sao	2.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh 6A đến Quốc lộ 2A thuộc địa phận xã Bồ Sao	2.500.000
12	Đoạn từ Đê Trung ương đến Cảng Cam Giá (xã An Tường)	1.000.000
13	Đường Đê Bối (Trừ địa phận thôn Bích Chu và thôn Thủ Độ, xã An Tường)	600.000
14	Đoạn đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến giáp đường Thượng Trưng - Tuân Chính	1.000.000
15	Đoạn đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	4.000.000
16	Đoạn đường từ Cầu Lê Xoay - Thổ Tang đi Tân Cương đến Cao Đại (giáp kênh 6A)	1.000.000
17	Đoạn từ cầu Lê Xoay đến điểm nối đường 304	5.000.000
18	Đường Vòng tránh cũ (thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang)	
-	Đoạn giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết Trạm bơm cũ (nhà ông Thành)	5.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến hết nhà ông Nghĩa Hà	4.000.000
19	Đường huyện lộ còn lại	1.500.000
VII	ĐẤT THỔ CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, LIÊN THÔN	
1	Đoạn từ đường sắt thuộc xã Yên Lập đến Đê Sông Phó Đáy	800.000

	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt (thuộc địa phận xã Yên Lập được thể hiện qua mục 4 phần VII)	
2.2.1	(Đoạn đường nối Quốc lộ 2A (vị trí nhà bà Sinh Đào) với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2A đến tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	5.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng đến tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	4.000.000
-	Từ tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng đến hết khu 4	3.000.000
3	Đường nối QL2A với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (đường vào dài tường niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)	2.000.000
4	Đoạn đường từ giáp Quốc lộ 2A đến hết địa phận UBND xã Tân Tiến (đường trực xóm Mới đi thôn Nội)	3.000.000
5	Đất thổ cư hai bên đường trực xã, liên thôn gồm các xã: Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trung, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Tứ Trung, Ngũ Kiên, Tam Phúc; Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chân Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Lũng Hòa, Tuần Chính, Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa (Trừ thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường và các khu vực đã có giá ở trên)	600.000
6	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Vĩnh Tường (Trừ khu dân cư thuộc xứ đồng Hó Trong và Hó Ngoài)	1.000.000
7	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Thổ Tang	2.500.000
8	Đất thổ cư hai bên đường trực xã, liên thôn: Thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường (Bao gồm cả đất hai bên đường Đê bối và trừ các khu vực đã có giá ở trên)	1.500.000
9	Đất thổ cư hai bên đường trực xã, liên thôn thuộc xã Đại Đồng (Trừ các vị trí đã có ở trên)	1.500.000
VIII	ĐẤT THỔ CƯ MỘT SỐ KHU DÂN CƯ MỚI	
1	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (Bảng 2, bảng 3, trừ các vị trí đã có ở trên)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
-	Thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Tân Tiến	5.500.000
2	Khu dân cư mới thị trấn Vĩnh Tường (thuộc khu đồng Hó Trong, Hó Ngoài cũ)	
-	Đất hai bên đường 19m	4.000.000

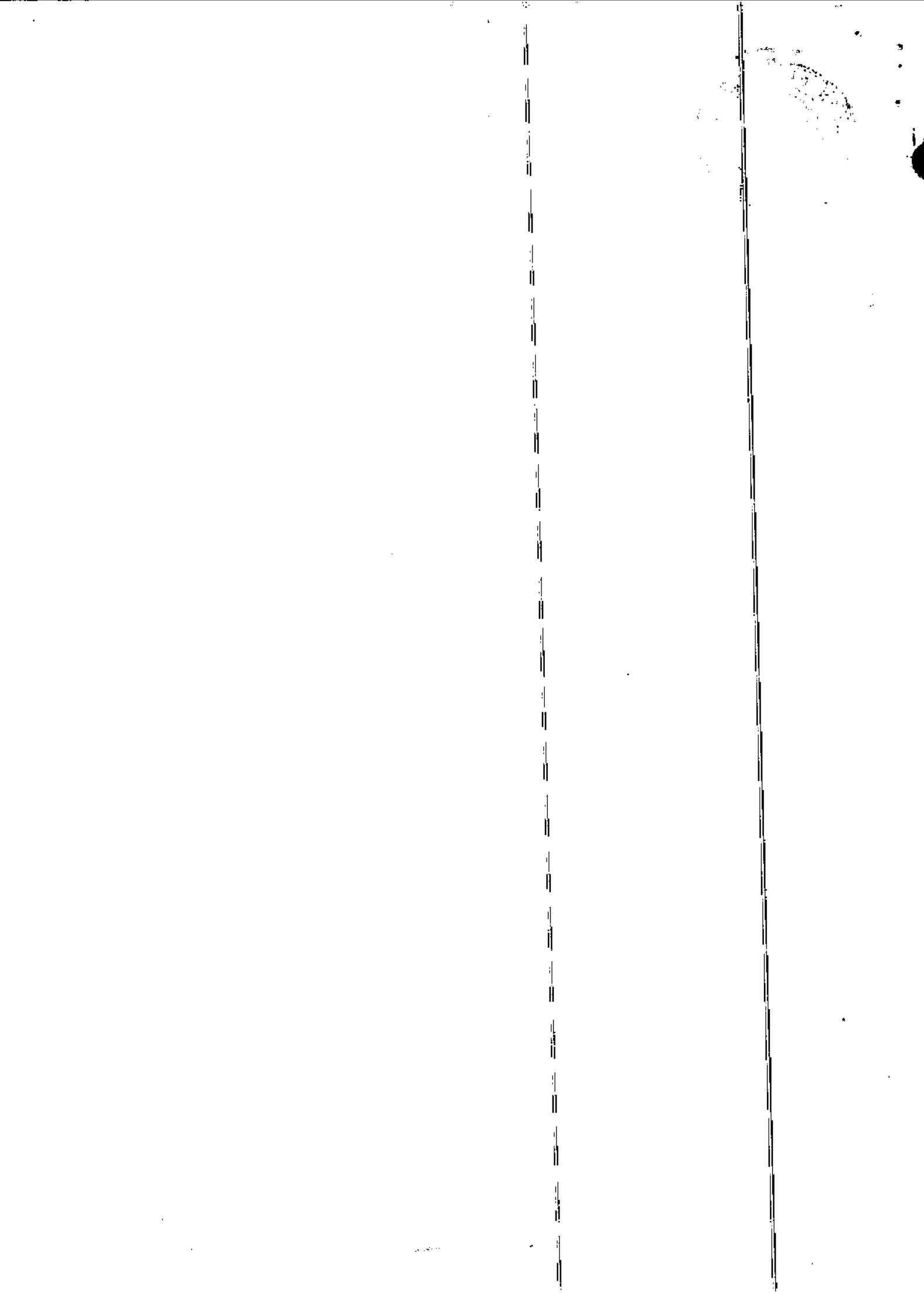
-	Đất hai bên đường từ 7,5m đến 13m và các vị trí còn lại trong khu dân cư mới	2.200.000
3	Khu dân cư mới hai bên đường (sau trù sở UBND thị trấn Tú Trưng)	1.500.000
4	Khu dân cư hai bên đường 27m (đường nối Quốc lộ 2A từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt thuộc xã Yên Lập)	
-	Băng 1	3.500.000
-	Băng 2, băng 3	1.500.000
IX	ĐẤT THỔ CƯ KHU VỰC CHỢ	
-	Khu vực Chợ Tuân Chính	3.500.000
X	ĐẤT THỔ CƯ CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Phú Thịnh, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa	400.000
2	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Đại Đồng, Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trưng, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Tú Trưng, Ngũ Kiên, Tam Phúc, Chấn Hưng, Lũng Hòa, Tuân Chính, Cao Đại, Lý Nhân	500.000
3	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tường	700.000
4	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang	900.000



B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2011

ĐVT : Đồng/m²

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
	Đất dùng vào mục đích nông nghiệp, mặt nóc nuôi trồng thuỷ sản và đất trồng cây lâu năm	
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	55.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	54.000



HUYỆN TAM ĐÁO

(Kèm theo Quyết định số

42/QĐ-UBND ngày 3/12/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2011

ĐV: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
XÃ MINH QUANG		
I	Đường Quang Hà - Xã Hương:	
1	Đoạn từ ngã ba Quang Hà đến Km 0+100	700.000
2	Đoạn từ Km 0+100 đến Km 0+200	600.000
3	Từ Km 0+200 đến giáp xóm chợ Lâm (Đường rẽ đi xóm Tân Lương)	700.000
4	Đoạn từ đường rẽ đi xóm Tân Lương đến hết khu dân cư khu vực chợ Lâm	800.000
5	Đoạn từ giáp khu dân cư Chợ Lâm đến hết Trạm y tế xã	700.000
6	Từ Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang đến hết nhà ông Trần Quyền	800.000
7	Đoạn từ nhà ông Trần Quyền đến hết đất trại nuôi cá Trình	600.000
8	Đoạn từ trại nuôi cá Trình đi Km 11 (đến hết địa phận xã Minh Quang)	300.000
9	Đoạn từ trại nuôi cá Trình lên tới chân đập Xã Hương	300.000
II	Các trực đường khác:	
1	Đường từ ngã ba cổng nhà bà Vóc đến hết xóm Tân Lương	250.000
2	Đường từ trường bắn đi trường Mầm non đến hết Đình Trại Khóng	200.000
3	Đường từ Km 0 (Quang Hà) đi Trung Mỹ đến hết cổng trại lợn	200.000
4	Đoạn từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu đến hết xóm cây Thông	500.000
5	Từ giáp băng 2 đường Quang Hà - Xã Hương đi Mỏ đá Bảo Quân	200.000
6	Đoạn từ giáp khu dân cư chợ Lâm đến giáp trường bắn Cam	200.000

	Lâm	
III	Các khu vực còn lại	150.000
TĐ	XÃ HỢP CHÂU (Đất khu dân cư khu vực 2 bên trực đường giao thông chính)	
	Bảng 1:	
1	Đoạn từ cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5	2.200.000
2	Đoạn từ Bưu điện cũ qua ngã ba đi Tây Thiên đến hết chi nhánh điện.	2.500.000
3	Đường 302 đoạn từ nhà Ông Dũng Hậu đi Tây Thiên hết địa phận Hợp Châu	2.000.000
4	Đường 302 từ cầu Công Nông Bình đi Quang Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.000.000
5	Đoạn từ chi nhánh điện đến Km 13 (hết địa phận Hợp Châu)	1.500.000
6	Hai bên đường 42m từ Cầu Số 8	2.600.000
7	Từ Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II (Từ giáp bbang 2 QL2B đến cổng trường cấp II)	2.300.000
8	Đường 36 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang	
	* Đoạn từ giáp bbang 1 QL2B đến hết đường đôi 36	2.000.000
	* Từ đường đôi 36 đến giáp xã Minh Quang hết địa phận xã Hợp Châu	1.200.000
9	Đoạn từ Kho gạo số 8 đến hết nhà ông Thái (qua ngã 3 nhà ông Hoa)	700.000
10	Đoạn từ nhà ông Tư, ông Thái đi đôi Phúc Hoà (hết địa phận Hợp Châu)	600.000
11	Đoạn từ cầu Công nông binh đi Trại giam Thanh Hà đến hết xã Hợp Châu	600.000
12	Đường từ đỉnh dốc km11(giáp bbang 1 QL 2B) đi mỏ đá minh quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	400.000
	Bảng 2 và 3 các trực đường chính	
1	Từ Cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5	600.000
2	Từ bưu điện cũ đến hết nhà Ông Thản	600.000
3	Từ nhà Ông Thản (Công an huyện) đến hết chi nhánh điện	600.000

4	Từ chi nhánh điện đến hết địa phận Hợp Châu	600.000
5	Đoạn từ kinh giao số 8 đến hết nhà ông Tư và ông Thái	400.000
6	Đoạn từ nhà ông Tư, Ông Thái đi đồi Phúc Hoà (hết địa phận Hợp Châu)	300.000
7	Từ giáp bẳng 1 Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II	1.000.000
8	Đường 42	1.000.000
8	Ngã ba Dũng Hậu đi Tây Thiên đến hết địa phận xã Hợp Châu	800.000
10	Đường 302 từ cầu Công Nông Bình đi Quang Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	600.000
11	Đường từ đình dốc km11(giáp bẳng 1 QL 2B) đi mỏ đá minh quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	350.000
	Bảng 1 của tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới	1.000.000
	Các khu vực còn lại	
1	Thôn Chăm Chỉ	600.000
2	Thôn Nga Hoàng	600.000
3	Thôn Bảo Phác + Bảo Ninh + Bảo Thắng	400.000
4	Thôn Cửu Yên + Yên Chung + Ao Máy	600.000
5	Thôn Sơn Long	600.000
6	Thôn Đồi Cao	700.000
7	Thôn Tích Cực	700.000
8	Thôn Hợp Thành	700.000
9	Thôn Đồi Thông	700.000
	XÃ ĐẠI ĐÌNH MÀ	
1	Bảng 1 của các tuyến đường	
1	Đường 302 đoạn từ Đập tràn Đèn cá đến hết bưu điện xã	800.000
2	Đường 302 đoạn từ Bưu điện đến ngã tư trạm Kiểm lâm (hết nhà ông Đức và ông Liên)	800.000
3	Từ ngã tư Trạm kiểm lâm nhà ông Đức và ông Liên đến giáp xã Đạo Trù	
	* Đoạn từ ngã tư trạm kiểm lâm đến hết nhà ông Du Liên	600.000

	* Đoạn từ nhà ông Du Liên đến giáp xã Đạo Trù	500.000
4	Từ Đập Vai Làng đến ngã tư đường lên Thiên Viện Tăng	600.000
5	Đất mặt tiền xung quanh Điện Thông Tây Thiện	600.000
6	Đoạn Trại Mới đi Đông Lộ, Lõng Sâu, Đồng Thông.	
	* Từ UBND xã đến Đập tràn Đông Lộ	300.000
	* Đoạn từ Đập tràn Đông Lộ đến khe cạn Lõng Sâu	250.000
	* Đoạn từ khe cạn Lõng Sâu đến đường đi Thiên Viện Tăng	300.000
7	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình đến Đập Vai Làng	300.000
8	Từ ngã tư Sơn Thanh đến giáp bẳng 1 đường 302	300.000
9	Đoạn từ ngã tư Sơn Thanh đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)	250.000
10	Đoạn từ ngã ba Lán Than đi suối Dùm Bồ Lý (đến giáp nhà ông Tĩnh)	200.000
11	Bằng trong của khu vực thôn Đèn Thông	350.000
12	Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đi Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình).	300.000
13	Các trực đường liên thôn:	
	* Từ giáp thôn Đồng Bùa đi Đồng Hội, Lõng Sâu đến hết nhà bà Xuân	200.000
	* Đoạn từ ngã ba Đông Lộ (quán Lục Khoa) đi Giáp Giang, Đồng Hội đến hết nhà ông Tài	200.000
	* Đoạn từ ngã ba Sơn Thanh đi Lán Than (đến hết đường bê tông)	200.000
	* Đoạn từ quán ông Triệu đi Hữu Tài, Đồng Tĩnh (hết địa phận xã)	200.000
	* Đoạn từ nhà ông Đào thôn Đồng Lính Sơn Đình đến giáp nhà ông Đãi	200.000
II	Các khu vực còn lại	150.000
III	Bằng trong giá bằng 60% bằng 1 có vị trí tương ứng	
	XÃ TAM QUAN	
I	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trực đường giao thông chính	

		
1	Đường 309 đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến hết nhà ông Bình chân đốc chợ Tam Quan.	600.000
2	Đường 309 từ nhà ông Bình chân đốc chợ Tam Quan đến hết trạm Đa Khoa	1.000.000
3	Đường 309 đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp bẳng 1 đường 302)	800.000
4	Đường 302 đoạn từ giáp xã Hồ Sơn đến hết xóm Nhân Lý	1.200.000
5	Đường 302 đoạn từ giáp xóm Nhân Lý đến hết địa phận xã Tam Quan	800.000
II	Đất 2 bên đường các trực đường khác	
1	Đoạn từ nhà bà Ngưu (giáp bẳng 1 đường 309) đi tiểu học Tam Quan II đi Hồ Sơn (đến hết địa phận xã Tam Quan)	350.000
2	Đoạn từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan đến giáp trường Mầm non	400.000
3	Đoạn từ giáp bẳng 1 Đường 309 cõng chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh đến hết bờ hồ làng Chanh	400.000
4	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa đến hết địa phận Tam Quan	250.000
5	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiên Tháp đến hết địa phận xã Tam Quan.	300.000
6	Đoạn từ giáp bẳng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Tành) đến gốc gạo hết nhà ông Dũng	250.000
III	Các khu vực khác:	
1	Bảng 2 giá bằng 60% bảng 1 có vị trí tương ứng	
2	Các khu vực dân cư còn lại	150.000
XÃ YÊN DƯƠNG		
I	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trực đường giao thông chính	
1	Đoạn từ cầu Bồ Lý đến hết Lò ngói	300.000
2	Đoạn từ Lò ngói đến hết trạm y tế xã	400.000
3	Đoạn từ Trạm y tế xã đến giáp ngã ba hết đất nhà Dũng Yên	300.000
4	Đoạn từ cầu Phao đến cổng bà Hập	300.000

5	Đoạn từ cổng bà Hợp đến tràn suối Lạnh	250.000
6	Đoạn từ ngã ba Quang Đạo đến tràn Vực Chuông	300.000
7	Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông còn lại	200.000
II	Đất khu dân cư khác còn lại	150.000
	XÃ BỒ LÝ M/II	
	Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông chính	
I	Đất khu dân cư 2 bên đường 302 liên xã (Đường 314 cũ).	
1	Đoạn từ đầu bờ Hồ dọc chùa đến Ngã ba Đồng Cà	650.000
2	Đoạn từ cổng Dội đến Cầu Chang	450.000
II	Đất khu dân cư khác còn lại	
1	Đoạn từ Đồng cà đến giáp đất trụ sở UBND xã	350.000
2	Đoạn từ giáp khu dân cư làng Chang đến hết thôn Ngọc Thủ	300.000
3	Đoạn từ giáp UBND xã đến Cầu Chang	350.000
4	Đoạn từ Cầu Bồ Lý - Yên Dương đi Yên Dương đến hết địa phận xã Bồ Lý	360.000
5	Đất 2 bên đường liên thôn và băng 2 các tuyến đường còn lại	250.000
6	Đất khu dân cư khác còn lại	150.000
7	Băng 2 của tuyến đường 302 (Đường 314 cũ) giá băng 60% băng 1 có vị trí tương ứng	
	XÃ ĐẠO TRÙ M/N	
	Băng 1: Ven đường 302 (Đường 314 cũ) khu dân cư trung tâm cụm xã	
1	Đoạn giáp địa phận xã Đại Định đến Đoạn rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	600.000
2	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng đến hết địa phận xã Đạo Trù	800.000
3	Đất khu dân cư 2 bên đường liên thôn xã còn lại từ ngã tư Tân Tiến đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	100.000
4	Đất dân cư 2 bên đường liên thôn và băng 2 các trục đường trên	300.000
5	Các khu dân cư khác còn lại	50.000

XÃ HỒ SƠN		
I	Hai bên đường Quốc lộ 2B	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến Km 13+800 cống Vườn Quốc Gia Tam Đảo	1.500.000
2	Băng 2 Quốc lộ 2B Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến Km 13 + 800 Vườn Quốc Gia Tam Đảo.	400.000
II	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến cầu Trần xã Hồ Sơn	2.000.000
2	Đoạn từ cầu Trần đến đường rẽ đi thôn Sơn Đồng	1.000.000
3	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Sơn Đồng đến nghĩa trang liệt sỹ	1.200.000
4	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận xã Hồ Sơn	1.000.000
5	Băng 2 đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến hết Nghĩa trang xã Hồ Sơn	500.000
6	Băng 2 đoạn từ Nghĩa trang xã Hồ Sơn đến hết địa phận xã Hồ Sơn	500.000
III	Các khu vực khác	
1	<i>Thôn Cầu Tre</i>	
a	Đoạn từ bến thê cầu Tre (UBND xã Hồ Sơn đến cổng cầu Vai lùa)	300.000
b	Đoạn từ ngã 3 Cầu Tre nhà Dung Biên đến Đình Làng Hà	450.000
c	Đoạn từ nhà Ông Hùng Thom rẽ sang thôn Đồng Bá đến cầu ngầm Đồng Bá	300.000
d	Đoạn từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng đến Kênh N2 cắt ngang	300.000
e	Các khu vực khác trong thôn còn lại	150.000
2	<i>Thôn Núc Hạ</i>	
a	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến hết Ao kho	250.000
b	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến hết nhà ông Lưu Lương bên	250.000
c	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến nhà ông Phan Văn Tuấn	300.000
d	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bá	300.000

e	Các khu vực khác trong thôn	150.000
3	Thôn Đồng Bả	
a	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến hết nhà ông Xuân Toàn	250.000
b	Đoạn từ nhà ông Xuân Toàn đến dập tràn Hồ Làng Hà	250.000
c	Các khu vực khác còn lại	150.000
4	Các thôn còn lại	
a	Đường chính trong thôn	250.000
b	Đường Ngõ	250.000
THỊ TRẤN TAM ĐÀO TĐ		
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH THÔN 1)	
a	Đường loại 1: gồm từ ngã ba nhà khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc chạy quanh vành đai Vườn Hoa, qua chợ, qua bãi đỗ xe, đầu trạm y tế đến nhà nghỉ Công Đoàn Vĩnh Phúc; Đường từ chợ qua Bè Bơi, nhà Rông, qua Nhà nghỉ sân bay, đến đầu đường xuống Thác Bạc vòng về nhà Khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc, từ ngã ba Vườn Hoa đến nга ba đường rẽ trường học.	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	4.500.000
b	Đường loại 2: Các đường còn lại	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.500.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	2.500.000
II	ĐẤT THUỘC KHU VỰC THÔN 2	
a	Loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B từ khuynh Gốc Sến lên đến Khuynh Buôn Be rẽ tay phải đến nhà nghỉ Minh Tâm phía bên đường tay phải	700.000
b	Loại 2: Đường từ quốc lộ 2B rẽ vào đường Đền Đức Thánh Trần vòng theo đường trực đường mới mở xuống qua nhà ông Nguyễn Xuân Hoà và nhà ông Nguyễn Thế Đông; qua nhà ông Nguyễn Duy Hiệp, qua nhà ông Nguyễn Xuân Hướng đến nhà ông Nguyễn Thiện Vũ ra QL 2B. Đường từ Km 2 +500 từ nhà ông Khánh vào đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	600.0000
c	Các khu vực còn lại	450.000
d	Đất sản xuất KD phi Nông Nghiệp thuộc khu vực thôn 2	2.500.000

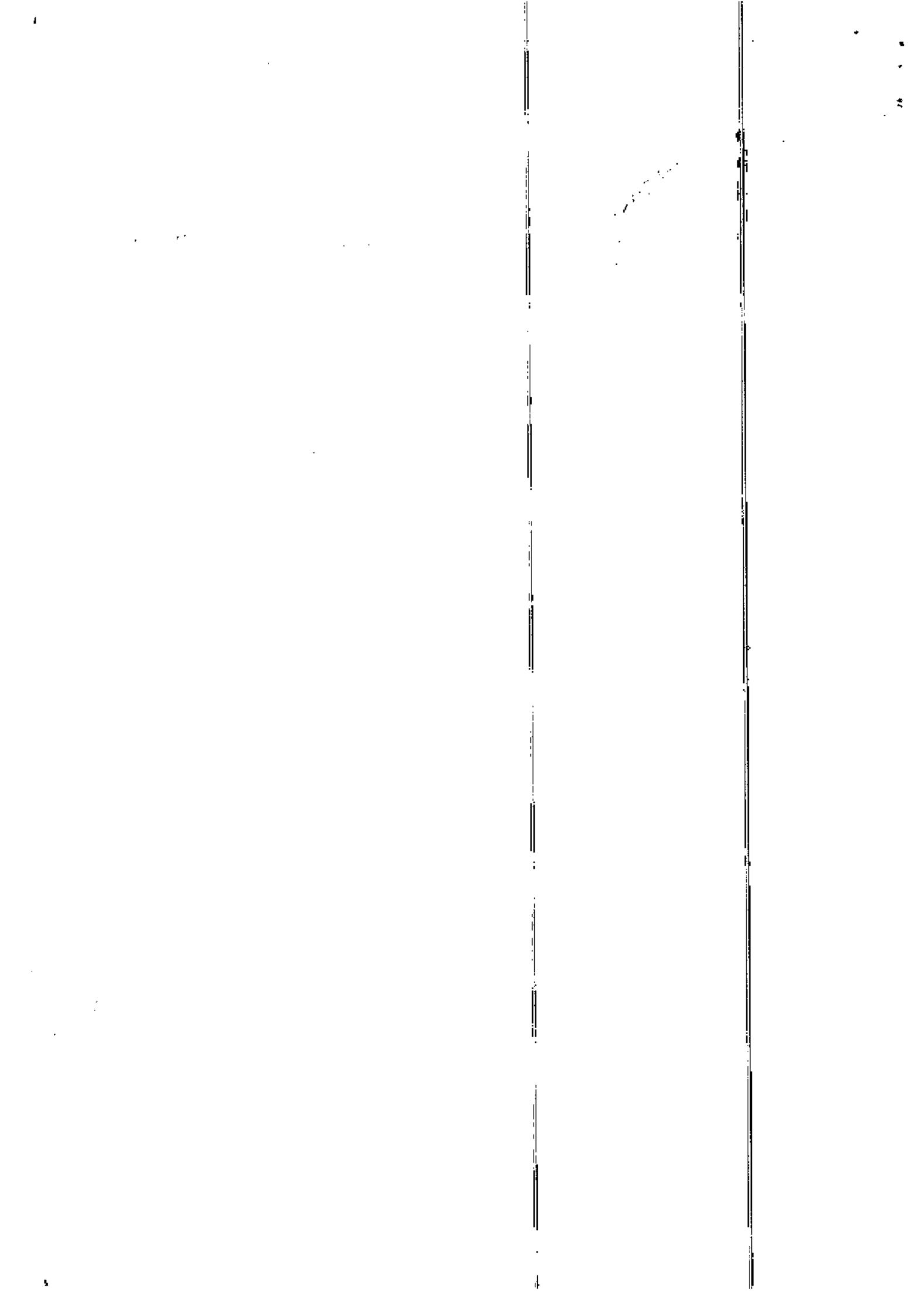


BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2011

ĐV: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí, hạng đất theo bảng giá đất năm 2010	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây lâu năm	
	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
II	Đất lâm nghiệp và đất trồng rừng sản xuất	
	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	13.000

6





THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

(Kèm theo Quyết định số 43 /2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2011

Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI	
1	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai quang) qua khu công nghiệp Khai quang, qua giao với đường Trần phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng vương (T50).	
a	Đoạn 1: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai quang) đến giao đường Tôn Đức Thắng	6.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Tôn Đức Thắng đến hết địa giới phường Khai Quang	6.000.000
b	Đoạn 3: Tiếp giáp địa giới phường Khai Quang đến giao đường Chu Văn An (Định Bầu)	8.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Trần Phú	10.000.000
e	Đoạn 5: Từ giao đường Trần Phú qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50)	6.000.000
	Vị trí 6: Các ngõ > 9 m giao với đường này	4.000.000
	Vị trí 7: Các ngõ < 9 m giao với đường này	2.500.000
2	Phố Mê Linh: Từ ngã ba Dốc Láp đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ khách sạn Ngọc Lan tới giao tim đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này (gồm cả băng 2 khu dân cư ao Hải)	4.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao tim đường Lê Duẩn đến giao tim đường Hai Bà Trưng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	4.000.000
-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên (vị trí còn lại khu bảo Sơn)	2.000.000
c	Đoạn 3: Đất mặt tiền từ đường Hai Bà Trưng đến giao tim đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu công nghiệp Khai Quang)	7.000.000
d	Đoạn 4 từ giao tim đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường Khai Quang (phố Định Ẩm và đường QL2A-BOT)	5.000.000
3	Đường Kim Ngọc: Từ ngã ba Dốc lấp (giáp khách sạn Ngọc Lan) đến hết đất đài truyền hình V.Phúc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
4	Đường Hùng Vương: Từ giao đường Kim Ngọc qua Cầu Oai đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	

a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến Cầu Oai		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000	
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3.000.000	
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	2.000.000	
b	Đoạn 2: Từ Cầu Oai đến giao tim đường Trần Đại Nghĩa (đường rẽ vào UBND phường Đồng Tâm)		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000	
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3.000.000	
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	1.500.000	
c	Đoạn 3: Từ giao tim đường Trần Đại Nghĩa đến ngã tư Quán Tiên		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000	
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3.000.000	
d	Đoạn 4: Từ ngã tư Quán Tiên đến hết địa giới Thành phố Vĩnh Yên		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000	
5	Đường mặt cắt 33.0 m đi sân golf: Từ giao đường Mê Linh (QL2A-BOT) đến Sân Golf		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000	
-	Vị trí 2: Các đường phố hai bên đường 33.0 m		
+	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000	
+	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000	
+	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000	
6	Đường QL 2A tránh thành phố Vĩnh Yên		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000	
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	3.000.000	
7	Đường Tôn Đức Thắng: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến hết địa giới phường Khai Quang		
-	Vị trí 1: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến giao đường Nguyễn Tất Thành (mặt tiền)	8.000.000	
-	Vị trí 2: Từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Khai Quang (mặt tiền)	5.000.000	
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này	2.500.000	
8	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm hội nghị) qua nhà thi đấu đến giao đường Nguyễn Tất Thành (khu công nghiệp Khai Quang)		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000	
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000	
9	Đường Nguyễn Du		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000	
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000	
10	Đường Lê Chân		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000	
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000	
11	Đường Ngô Gia Tự		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000	
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000	



12	Đường Phan Chu Trinh	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
13	Đường Phan Bội Châu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.500.000
14	Đường Nguyễn Văn Linh	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
15	Đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
16	Đường Chu Văn An	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
17	Đường Nguyễn Trãi: Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội họp UBND tỉnh)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Các đường tiểu khu giao đường Nguyễn Trãi	5.000.000
-	Vị trí 3: Đường tiểu khu từ nhà Tâm đến hết nhà ông Sinh (Cường); Ngõ từ nhà ông Thường đến hết nhà bà Dần (Hùng)	3.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
18	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giao đường Mê Linh qua Trường mầm non Hoa Hồng đến giao đường Nguyễn Trãi	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
-	Vị trí 2: Đất thuộc khu dân cư thanh lý cửa hàng xăng dầu	4.500.000
19	Đường Lý Thái Tổ	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này và đường giao thông trong khu công sở	3.500.000
20	Đường Tôn Thất Tùng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
21	Đường Yết Kiêu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
22	Đường Trần Nguyên Hãn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
23	Phố Bà Triệu: Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa đến giao đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
24	Đường phố Kim Đồng	

	- Vị trí 1: Đất mặt tiền		5.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này		2.500.000
25	Đường Vườn hoa dốc Láp: Từ giao phố Mê Linh (đèn tín hiệu điều khiển giao thông) đến giao phố Trần Phú (chân dốc đường vào trường THPT Trần Phú)		
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền		13.000.000
	- Vị trí 2: Đường tiểu khu từ nhà ông Yết đến hết nhà ông Đoàn		4.000.000
	- Vị trí 3: Đất ở còn lại thuộc khu vực Láp Dưới		2.500.000
26	Phố Trần Phú: Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên		
a	Đoạn 1: Đoạn từ Khách sạn Ngọc Lan đến giao tim đường lên Trường THPT Trần Phú.		
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền		13.000.000
	- Vị trí 2: Đường rẽ xuống chi cục Bảo vệ thực vật đến nhà Ông Sinh (Soạn) gồm: Đoạn từ Chi cục BVTV vào trạm biến thế điện (Rừng ướt); đường tiểu khu nhà ông Hải đến hết Chùa Láp.		3.500.000
	- Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với các ngõ trên (Luỹ Chùa)		2.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao với tim đường rẽ vào Trường THPT Trần Phú đến giao với đường Nguyễn Tất Thành		
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền		10.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn đường này gồm: Đường lên trường THPT Trần Phú, đường tiểu khu từ nhà ông Hùng đến sân kho HTX, đường tiểu khu từ nhà bà Lai đến nhà ông Kỷ, đường tiểu khu từ nhà bà Dần đến hết khu tập thể Bệnh viện, đường tiểu khu từ nhà bà Vinh đến nhà bà Lập.		4.000.000
	- Vị trí 3: Các ngõ còn lại giao với đoạn này		2.500.000
	- Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên (thuộc Láp trên và lấp Trai)		2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)		
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền		11.000.000
	- Vị trí 2: Các đường phố giao với đường Trần Phú		6.000.000
	- Vị trí 3: Các đường phố còn lại trong khu đô thị		3.500.000
d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên		
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền		6.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Trần Phú		2.000.000
27	Đường chùa Hà: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL 2B)		
	- Vị trí 1: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao với đường đi Làng Sứ		6.000.000
	- Vị trí 2: Đoạn từ giao với đường đi Làng Sứ đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL2B)		5.000.000
	- Vị trí 3: Đường chùa Hà đến cổng E204		4.000.000
	- Vị trí 4: Đường chùa Hà di hết khu dân cư trường dạy nghề số 11		2.000.000

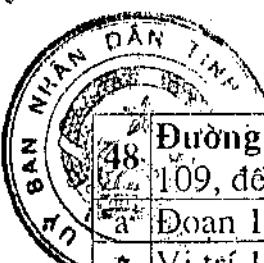


	Vị trí 5: Đất ở thuộc các khu dân cư đối chiếu đai, Bộ CHQS tỉnh. khu dân cư Đồng Nưa	
	+ Đường mặt cắt > 13.5 m	5.000.000
	+ Đường mặt cắt = 13.5 m và < 13.5 m	3.000.000
28	Phố Nguyễn Viết Xuân: Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này và đất ở thuộc khu dân cư ao Tài phú	6.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao phố Ngô Quyền (đất mặt tiền)	13.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao phố Ngô Quyền, đến chân Cầu vượt (hết phố Nguyễn Viết Xuân)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
-	Vị trí 2: Đường vào khu lương thực, đường vào nhà máy xay cũ, đường vào tiểu học Đồng Đa, đường tiểu khu từ cổng nhà máy cơ khí đến hết đất nhà ông Long (các ngõ giao với đoạn này, áp dụng với các ô đất mặt tiền)	5.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại (Vị trí còn lại thuộc xóm Gầu)	3.000.000
29	Phố Ngô Quyền: Từ bưu điện tỉnh đến ga Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ bưu điện tỉnh đến giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	6.000.000
-	Vị trí 3: Các ngách giao với ngõ trên	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	17.000.000
-	Vị trí 2: Các hộ trong ngõ số 10 đến hết đất nhà Ông Chính	6.000.000
-	Vị trí 3: Đường tiểu khu nhà Ông Chính đến giếng Gầu	3.000.000
-	Vị trí 4: Các hộ trong ngõ số 7 đến hết đất nhà bà Ngân	2.500.000
-	Vị trí 5: Các hộ còn lại của ngõ số 7 và các ngách của ngõ	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao phố Nguyễn Viết Xuân đến Ga Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Thuộc khu dân cư vật tư nông nghiệp cũ	5.000.000
30	Phố Chiền: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Đội Cấn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc tiểu khu kho thực phẩm cũ	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại không giao với đường Nguyễn Viết Xuân	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Đội Cấn đến giao phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Tý	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
31	Phố Trần Quốc Tuấn: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đầm Vạc	

a	Đoạn từ giao đường Kim Ngọc tới giao phố Lê Xoay		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại		3.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao với phố Ngô Quyền		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		9.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại		3.000.000
c	Đoạn 3: Từ phố Ngô Quyền đến Đền Đức Thánh Trần		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		9.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong ngõ nhà ông Thứ, ngõ nhà bà Nguyệt		4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ngõ nhà ông Hợi, ông Yên, ông Cao Đoan, bà Lai		2.500.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại		2.000.000
d	Đoạn 4: Từ Đền Đức Thánh Trần đến tiếp giáp địa giới hành chính phường Đồng Đa		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại		2.500.000
c	Đoạn 5: Từ tiếp giáp địa giới hành chính phường Ngõ quyền (ao nhà bà Mít) đến giao đường Đàm Vạc		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		8.000.000
-	Vị trí 2: Đường vào khu dân cư Hồ Vây		4.500.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại		2.500.000
32	Phố Trần Quốc Toản: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao đường Lý Tự Trọng		
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này		3.000.000
b	Đoạn từ giao với phố Ngô quyền đến giao đường Lý Tự Trọng		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		5.000.000
-	Vị trí 2: Từ nhà ông Tưởng đến nhà bà Mùi		2.500.000
-	Vị trí 3: Ngõ từ nhà ông Hiếu đến nhà bà Hương, Ngõ từ đầu nhà ông Hùng đến hết nhà ông Doãn		2.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại		1.500.000
33	Phố Đại Căn: Từ giao phố Trần Quốc Tuấn đến giao phố Nguyễn Viết Xuân		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		7.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại		2.500.000
-	Vị trí 3: Các ngách của các ngõ trên		2.000.000
34	Phố Lê Xoay: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân		
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Chiền		
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		10.000.000
-	Vị trí 2: Ngõ Nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Nghìn		4.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ nhà ông Chiều đến hết đất nhà ông Hải, nhà ông Ứng đến hết đất nhà bà Phúc		2.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở trong ngõ còn lại		1.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân		

	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
	Vị trí 2: Đất ở các ngõ còn lại giao với đường Nguyễn Viết Xuân	4.000.000
35	Phố Nguyễn Thái Học: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn đường từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Lê Xoay (giáp chợ Vĩnh Yên)	8.000.000
b	Đoạn đường từ giao phố Lê Xoay qua giao phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Nguyễn Thái Học	2.500.000
36	Phố Trần Bình Trọng: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
37	Phố Lý Bôn: Từ giao phố Ngô Quyền đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	
a	Đoạn từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Tô Hiệu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Quang	3.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
b	Đoạn từ giao phố Tô Hiệu đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên (mặt tiền)	5.500.000
38	Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
39	Phố Võ Thị Sáu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
40	Phố Lý Tự Trọng: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Lý Bôn đến giao phố Trần Quốc Toản	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
b	Đoạn 2:Từ giao phố Trần Quốc Toản đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
41	Phố Tô Hiệu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ còn lại	3.000.000
42	Đường Đầm vạc: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn Cải lương Vĩnh phúc, qua giao đường Tô hiệu, qua giao đường Lý Tự Trọng, qua giao đường Trần Quốc Tuấn đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
a	Đoạn 1:Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn cải lương đến giao đường vào BV Đông Y	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đoạn đến giáp đất khách sạn Vĩnh Yên và đường rẽ đi đê cụt, Đất mặt tiền từ giao đường Đầm vạc đến Bệnh viện Đông Y	5.000.000
-	Vị trí 3: Đất quy hoạch dân cư Nhà máy nước, khu dân cư Gốc Gạo	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại giao với đoạn đường này	3.000.000

	- Vị trí 5: Các vị trí còn lại thuộc Xóm Mới	2.500.000
b	- Đoạn 2: Từ giao đường vào Bệnh viện Đông Y đến UBND phường Đống Đa	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	- Vị trí 2: Đất mặt đường tiểu khu từ UBND phường Đống Đa qua giếng gầu đến giao đường Ngô Quyền, khu dân cư xử lý nước thải	3.500.000
	- Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
c	- Đoạn 3: Từ UBND phường Đống Đa đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	- Vị trí 2: Đất các khu xóm Sâu, xóm An Định, từ hộ nhà bà Điệp đến hộ nhà ông Thắng (Bé)	3.000.000
43	Đường Hà Huy Tập: Từ giao đường Hùng Vương đến rạp ngoài trời	
	- Vị trí 1: Từ giao đường Hùng Vương đến sân tennis Trai ổi	6.500.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc ngõ từ sân Tennis cũ đến nhà ông Chiến, bà Hạ	3.000.000
	- Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (thuộc xóm Khâu)	2.500.000
44	Đường Lê Lợi: Từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giao đường Hùng Vương	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	- Vị trí 2: Đường tiểu khu vào lấp thẻ Ngân hàng, đường tiểu khu đến XN bánh kẹo	4.000.000
	- Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
45	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Hùng Vương qua trường Hoa Sen đến đường Nguyễn Tất Thành	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền:	8.000.000
	- Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ giao với đường này	4.000.000
46	Đường Điện Biên Phủ: Từ giao đường Hùng Vương đến hết xóm Gạch (giáp T50)	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
	- Vị trí 2: Đất trong khu đô thị Tây Hồ	5.500.000
	- Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ giao với đường này	3.500.000
	- Vị trí 4: Các ngách còn lại	2.000.000
47	Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng ý	
a	- Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết cổng T50	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc các khu dân cư xen ghép	5.000.000
	- Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
	- Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ	2.000.000
b	- Đoạn 2: Từ hết cổng T50 đến hết cổng trường giao thông	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
c	- Đoạn 3: Từ giáp cổng trường Giao thông đến cầu Làng ý	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000



	Đường Tô Hiến Thành: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với đường Lam Sơn	
48	a Đoan 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.500.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	1.500.000
	- Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.000.000
	b Đoan 2: Từ cổng viện 109 đến đến khu dân cư đồng mé	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	1.300.000
	- Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.000.000
49	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
	a Đoan 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết đình Đông Đạo	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
	- Vị trí 2: Ngõ từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm (giao với đường Trần Đại Nghĩa) đất mặt tiền	
	- Đoạn từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền)	2.000.000
	- Đoạn đường từ cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền) đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm	1.500.000
	- Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ này	1.000.000
	b Đoan 2: Từ đình Đông Đạo đến đường tàu cắt ngang	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	- Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.000.000
	c Đoan 3: Từ đường sắt cắt ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm	
	- Vị trí 1 : Đất mặt tiền	4.000.000
	- Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.300.000
50	Đường Trần Đại Nghĩa	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.000.000
51	Đường Quang Trung: Từ giao đường Hùng Vương qua XN gạch Hợp Thịnh đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sóc Lường	
	a Đoan 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết nghĩa trang liệt sỹ	
	- Vị trí 1: Mặt tiền	4.000.000
	- Vị trí 2: Đất ở khu dân cư Làng Tiên	2.500.000
	- Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này của xóm ven đường	1.500.000
	- Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đoạn đường này	1.000.000
	b Đoan 2: Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sóc Lường	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.500.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này của xóm ven đường.	2.000.000
	- Vị trí 3: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đường.	1.000.000
52	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tỉnh lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cương	
	a Đoan 1: Từ giáp địa giới xã Vân Hội đến Cống Hốp	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		4.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở băng 2 khu dân cư Đồng Múa		3.000.000
-	Vị trí 3: Đoạn từ cổng Hốp đến nghĩa trang liệt sỹ phường Hội Hợp; đoạn từ Cổng Hốp qua làng An Phú đến giao đường QL2A		2.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở còn lại của các xóm, thôn (An Phú; Trà 1.2; Cả; Hốp lè 1; Nguội)		1.000.000
b	Đoạn 2: Từ cổng Hốp đi Yên lạc (hết địa giới phường Hội Hợp)		
-	Vị trí 1: Đất Mặt tiền		3.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn này		1.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm, thôn		1.000.000
53	Đường Trường Định		
-	Vị trí 1: Từ QL2A qua UBND phường Hội Hợp, qua cổng Trường THPT Vĩnh Yên đến hết đất nhà ông Lạc		3.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này		2.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở khu dân cư làng Cả		1.000.000
54	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo		
a	Khu dân cư tái định cư (Vĩnh Thịnh, Ao sen, Đình Ninh, Thanh già)		
-	Đường mặt cắt 19.5 m		5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m		3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m		2.000.000
b	Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu (tiếp giáp đường 33 m đi sân golf)		
-	Đường mặt cắt 19.5 m		5.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m		4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m		2.500.000
c	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm		2.000.000
d	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu		2.000.000
e	Khu dân cư nam trường chuyên và Khu tái định cư đường vành đai phía bắc:		
-	Đường mặt cắt 19.5 m		7.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m		5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m		4.000.000
f	Khu dân cư Trai Thuỷ		
-	Đường mặt cắt 19.5m (đường Ngô Gia Tự)		6.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5m		4.000.000
-	Đường mặt cắt 10.5m		3.000.000
g	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới		
-	Đường mặt cắt >26 m		7.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m		6.000.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m		5.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m		4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m		3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m		2.500.000
55	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp		
a	Đất ở thuộc khu dân cư tinh ủy và Khu dân cư cán bộ chiến sỹ công an tỉnh		



	Đường mặt cắt 36 m	7.000.000
	Đường mặt cắt 24 m	6.000.000
	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư sau núi	
	- Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	3.500.000
	- Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
	- Đường mặt cắt 10.5 m	2.000.000
c	Đất ở thuộc khu dân cư cụm kinh tế xã hội phường Đông Tâm	
	- Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	4.000.000
	- Đường mặt cắt 16.5 m còn lại	3.000.000
	- Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
d	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Rừng	
	- Tiếp giáp với đường Quang Trung	3.000.000
	- Đường mặt cắt 16.5 m	2.000.000
	- Đường mặt cắt 13.5 m	1.500.000
d	Đất ở thuộc khu dân cư Sốc Lường	
	- Tiếp giáp với đường Quang Trung	3.000.000
	- Đường mặt cắt 13.5 m	1.500.000
e	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
	- Đường mặt cắt >26 m	5.000.000
	- Đường mặt cắt 26 m	4.500.000
	- Đường mặt cắt 19.5 m	3.500.000
	- Đường mặt cắt 16.5 m	3.000.000
	- Đường mặt cắt 13.5 m	2.000.000
	- Đường mặt cắt < 13.5 m	1.500.000
56	Đất ở thuộc khu dân cư các phường Ngô Quyền, Đồng Đa, Tích Sơn và xã Định Trung	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Mòn	
	- Đường mặt cắt 11.5 m	4.500.000
	- Đường mặt cắt < 11.5 m	3.500.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư Đồi Ga và khu cơ khí	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền đường 19.5 m	5.000.000
	- Vị trí 2: Đất mặt tiền đường 13.5 m	4.000.000
	- Vị trí 3: Các ngõ còn lại	2.500.000
c	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
	- Đường mặt cắt >26 m	7.000.000
	- Đường mặt cắt 26 m	6.000.000
	- Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
	- Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
	- Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
	- Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
II	ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ	
1	Xã Thanh Trù	

a	Đường từ giáp địa giới xã Quát Lưu qua nghĩa trang liệt sỹ đến giáp địa giới xã Đồng Cương (TL 305).	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000
b	Đường trực chính thôn Vinh Quang đoạn từ nhà ông Liên đến hết đất hộ ông Vĩnh Bảy (đất mặt tiền)	1.500.000
c	Thôn Rừng, thôn Nam	
-	Thôn Nam: Từ Nhà ông Dũng đến nhà ông Mạnh, Từ nhà ông Cảm đến nhà ông Tháu, Thôn Nam đến nhà ông Thuận, Thôn Nam đến thôn Rừng	1.500.000
-	Thôn Nam: Từ nhà bà Bân đến nhà ông Tính, Từ Điểm đến nhà ông Lực	1.000.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà ông Long đến nhà ông Âm, từ nhà bà Tứ ông Bình đến nhà ông Khoa	1.000.000
d	Đường trực chính Thôn Đoài: Từ nhà ông Hiến Lan đến hết đất nhà ông Thuận, từ Chợ Đinh đến hết đất nhà ông Tuất Liêm, từ Chợ Đinh đến hết đất nhà ông Hoan, từ nhà ông Thắng Hoa đến hết đất nhà ông Tình Lan	1.500.000
e	Đường trực chính thôn Đông	
-	Đoạn từ nhà ông Mùi đến nhà bà Hoa	1.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Lực đến Đinh Hạ	1.000.000
f	Đường trực chính thôn Đông	
-	Từ Đinh Hạ đi cống ông Chuỗi	1.500.000
-	Từ nhà ông Tân đến hết trường tiểu học, từ nhà ông Tối đến nhà bà Thuận, từ nhà ông Trường đến hộ ông Mậu (theo mương cấp I)	1.000.000
g	Đường trực chính thôn Vị Trù: Từ Trạm biến thế đến đất nhà bà Thành (đất mặt tiền)	1.600.000
h	Đường trực chính từ nhà ông Hùng (TL 305) đến hết đất hộ bà Bộ, đoạn từ hộ ông Quế đến hết đất hộ ông Ngữ (đất mặt tiền)	1.600.000
i	Vị trí khác còn lại	600.000
2	Xã Định Trung	
a	Đường từ Vân Anh II đến hết đất Xí nghiệp Sứ (đất mặt tiền)	3.000.000
b	Đường từ Vân Anh II đến giao đường Nguyễn Tất Thành (đất mặt tiền)	3.500.000
c	Đường từ giao đường đi Làng Sứ đến hết đất chùa Đậu (đất mặt tiền)	2.000.000
d	Đường từ giao đường Phạm văn Đồng đến hết đất nhà văn hoá Dẫu (đất mặt tiền)	4.000.000
e	Đường từ nhà văn hoá Dẫu đi hết đất Làng Gò (đất mặt tiền)	1.500.000
g	Đường từ nhà văn hoá Dẫu đi UBND xã Định Trung đến giao đường Nguyễn Tất Thành đất mặt tiền	4.000.000
h	Từ nhà văn hoá Dẫu đi làng Nọi (đất mặt tiền)	2.000.000
i	Đường từ Chùa Hà qua làng Vẽn đến giao với đường từ Vân Anh II đi UBND xã Định Trung (đất mặt tiền)	2.000.000
k	Khu dân cư làng gẩy, Gia Viễn, Trung thành, Vẽn, Đậu, Dẫu	2.500.000
l	Các khu còn lại thuộc địa bàn xã Định Trung	1.000.000
m	Đường từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đi xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân	



	Đoạn từ ngã 3 trạm biển thé (cạnh UBND xã Định Trung) đến giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	3.000.000
	Đoạn qua xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân (đất mặt tiền)	2.000.000
3. Phường Khai Quang		
a Khu Trai Giao		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua Chùa Hán Lữ đến Khu gia đình Tỉnh Đội (giao với đường cầu Nhật đi Hương Sơn)	1.600.000
-	Đoạn từ cầu Nhật đi Hương Sơn (hết địa phận phường Khai Quang)	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.300.000
-	Đất khu Đao Hoằng	1.000.000
b Khu Hán Lữ		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đi Nhà máy gạch Hoàn mỹ - Đại việt	3.000.000
-	Đoạn từ chùa Hán Lữ qua giao với đường đi Nhà máy gạch Hoàn mỹ - Đại việt đến hết địa phận thôn Hán Lữ	1.600.000
-	Đoạn từ khu dân cư số 2 qua dốc Lò đến đường Nguyễn Tất Thành	1.600.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.100.000
c Khu Minh Quyết		
-	Đoạn từ nhà ông Chuyển đến hết đất nhà ông Tuấn	1.600.000
-	Đoạn từ nhà ông Chuyển đến hết đất nhà ông ánh Hồng (đường liên xã ven làng)	1.600.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.100.000
d Khu Thanh Giã		
-	Các đường ngõ nhà ông Lênh đến hết đất nhà ông Cáp, từ nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Mạnh, từ nhà bà Gan đến hết đất nhà ông Đức	1.700.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.100.000
e Khu Vinh Thịnh		
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2A) đến hết đất nhà bà Thuỷ Thuý	2.000.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2A) đến hết đất nhà văn hoá Vinh Thịnh	2.500.000
-	Đoạn từ nhà Nhà văn hoá Vinh Thịnh đến hết đất nhà ông Chiến Tư	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Chang Nghiêm đến hết đất nhà ông Thức Tuấn	1.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Tuyết Vinh đến hết đất nhà Ông Tư	1.500.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2A) đến hết đất nhà ông Lý Viễn	1.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.200.000
f Khu Mậu Lâm		
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2A) đến Đài truyền hình	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Chử đến hết đất nhà văn hoá	1.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Ty Mich đến kho KT 887	1.200.000
-	Đoạn từ nhà Ông Chử đến hết đất nhà ông Cương én	1.200.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	900.000
g Khu Mậu Thông		

	- Đoạn từ đường Mê Linh (QL2A) đến hết Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu	2.000.000
	- Đoạn từ Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu hết đất nhà ông Tích	1.200.000
	- Đoạn từ đường Mê Linh (QL2A) đến hết đất nhà Ông Vọng	1.200.000
	- Các vị trí còn lại trong khu dân cư	900.000
h:	Khu Đôn Hậu	
	- Đoạn từ đường từ cây xăng (đường Mê Linh - QL2A) qua Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu đến giao với đường mặt cắt 33 m đi sân golf	1.500.000
	- Các vị trí còn lại trong khu dân cư	900.000
4	Phường Liên Bảo	
a	Đất thuộc khu dân cư xóm Trại Thụy	
	- Vị trí 1: Đường trực chính	3.000.000
	- Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	2.000.000
b	Đất thuộc khu Đinh Hỗ	2.000.000
c	Đoạn đường từ SVĐ trường Quân chính (tiếp giáp khu dân cư số 2) đến giao đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000
d	Đoạn đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Liên Bảo	4.000.000
e	Từ UBND phường Liên Bảo (giao đường Trần Phú) đi khu trung cư thu nhập thấp	4.500.000
f	Đất thuộc xóm Bầu ngoài (trục chính)	2.000.000
	- Đất còn lại xóm Bầu ngoài	1.500.000
g	Đất thuộc xóm Bầu gò	1.800.000
5	Phường Tích sơn: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	2.000.000
6	Phường Đồng Tâm	
a	Đường từ cầu Làng ý đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	1.500.000
	- Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.000.000
b	Đường trực chính của các khu: Đồi Dâm, Đồng quý, Đồng Thịnh, Đồng Cường, Đồng Nhân, Đồng Nghĩa, Đồng Hoà, Đồng Hưng, Đồng Phú, Đồng Hợp, Lạc ý, Lai Sơn	1.500.000
c	Các ngõ, ngách thuộc các khu trên và các vị trí còn lại	900.000
7	Phường Hội Hợp: Các khu còn lại của Phường Hội hợp ngoài các đường đã nêu ở phần A	
	- Vị trí 1: Các đường trực chính	1.200.000
	- Vị trí 2: Các vị trí còn lại	900.000

B- BẢN ĐỒ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2011



Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng cây lâu năm	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	57.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	56.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	55.000
2	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000

